

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 14/CV-XQ/2023 ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Công ty TNHH Đông dược Xuân Quang về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang;

Theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Đông dược Xuân Quang (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại số 53/2, Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang (sau đây viết tắt là cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 53/2, Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600739468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 06/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 1600739468.

1.5. Loại hình cơ sở: sản xuất dược phẩm (đông dược); sản phẩm thuốc nước, thuốc viên hoàn cứng, thuốc bột, thuốc viên nang cứng, thuốc viên nén bao phim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở là 4.307,4 m². Trong đó, nhà xưởng 1.977m², lò hơi 32 m², bồn dầu 14 m², phòng cơ điện 113,35 m², xử lý dung môi 16 m², bể nước cấp 16 m², bể nước sạch + cứu hỏa 60 m², nhà vệ sinh 7,2 m², văn phòng xưởng 230 m², giao thông nội bộ 1.484,5 m², cây xanh 216,7 m², hệ thống xử lý nước thải 106 m², kho rác thải sản xuất 25,6 m², kho chất thải nguy hại 9,05 m².

- Quy mô: Tổng mức vốn đầu tư là 85.237.757.624 đồng, cơ sở đầu tư thuộc nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 900,1 tấn sản phẩm/năm (bao gồm: thuốc nước 566,6 tấn/năm, thuốc viên hoàn cứng 63,4 tấn/năm, thuốc bột 14 tấn/năm, thuốc viên nang cứng 142,3 tấn/năm và thuốc viên nén bao phim 113,8 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đông dược Xuân Quang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đông dược Xuân Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không

đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Mỹ Thạnh) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày ... tháng ... năm 2023 đến ngày ... tháng ... năm 2033).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1882/XN-STNMT ngày 04/7/2018 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 595/GP-STNMT ngày 22/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Sở: Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND TP Long Xuyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Công ty TNHH Đông dược Xuân Quang;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Chi cục QLDD;
- Trung tâm CNTTNTNMT (đăng Website);
- Phòng TNMT TP Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Thạnh;
- Lưu: VT, pvphu.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GP-STNMT ngày ... tháng 3 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên. Lưu lượng phát sinh 2,4 m³/ngày.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dược liệu. Lưu lượng phát sinh 10,32 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị. Lưu lượng phát sinh 6 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống lọc không khí AHU. Lưu lượng phát sinh 0,06 m³/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động lò hơi. Lưu lượng phát sinh 0,8 m³/tuần (07 ngày xả nước thải 01 lần).

- Nguồn số 06: Nước thải từ vệ sinh lò hơi. Lưu lượng phát sinh 0,8 m³/tuần (07 ngày xả nước thải 01 lần).

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Lưu lượng phát sinh 0,24 m³/60 ngày (02 tháng xả nước thải 01 lần).

- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm. Lưu lượng phát sinh 1,2 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên, thoát ra sông Hậu (khu vực cơ sở chưa có hệ thống thoát nước thải riêng).

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí.

- Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Vị trí xả nước thải của cơ sở có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°): X = 1143168; Y = 579267.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày (tương ứng 1,25 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, C_{max} = C) tự chảy vào hệ thống cống thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên theo tuyến ống HDPE Ø225 mm và cống BTCT Ø400 mm đặt ngầm.

- Hình thức xả: tự chảy vào hệ thống cống thoát nước đô thị.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, C_{max} = C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	COD	mg/l	150		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
7	Tổng Nitơ	mg/l	40		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6		
9	Tổng Xianua	mg/l	0,1		
10	Tổng Phenol	mg/l	0,5		
11	Clo dư	mg/l	2		
12	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10		
13	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại. Nước thải tại bể tự hoại số 1 và số 2 được thu gom vào hố ga bằng đường ống PVC Ø114mm, dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø168 mm - Ø220 mm. Nước thải tại bể tự hoại số 3 được thu gom vào hố ga bằng đường ống PVC Ø114 mm, dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø114 mm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụn được thu gom vào hố ga, tự chảy theo tuyến ống PVC Ø168 mm - Ø220 mm dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị được thu gom vào hố ga, tự chảy theo tuyến ống PVC Ø168 mm - Ø220 mm dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống lọc không khí AHU được thu gom vào hố ga bằng đường ống u-PVC Ø49 mm, sau đó dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø168 - Ø220mm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động lò hơi theo đường ống PVC Ø168 mm vào hố ga, sau đó thu gom dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø168 - Ø114mm.

- Nguồn số 06: Nước thải từ vệ sinh lò hơi theo đường ống PVC Ø168 mm vào hố ga, sau đó thu gom về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø168 - Ø114mm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được dẫn về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC dẻo Ø27mm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm được thu gom vào hố ga bằng tuyến ống PVC Ø114 mm, nước thải theo đường ống PVC Ø114 mm dẫn về hệ thống xử lý sơ bộ, sau đó đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 03 bể tự hoại 3 ngăn.

- Vị trí: bể tự hoại 1 và 2 nằm gần cạnh nhà xưởng và bể tự hoại 3 nằm phía sau khu vực kho chứa chất thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 5 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nguồn số 8 → Bể dung dịch vôi → Bể kỵ khí → Bể trung gian

Nguồn số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7 → Bể gom → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể Oxictank → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Công thoát nước chung thành phố Long Xuyên.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine với khối lượng 0,5 kg/tháng.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) theo tuyến ống PVC Ø225 mm thoát ra công thoát nước chung thành phố Long Xuyên.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại;

- Công trình được xây dựng vững chắc nhằm tránh tình trạng hư hỏng, bể vỡ các hạng mục,...

- Hệ thống xử lý nước thải được vận hành liên tục. Thiết kế chia các bể xử lý trong hệ thống xử lý nước thải thành nhiều ngăn, khi có sự cố xảy ra ở bất kỳ ngăn nào thì hệ thống xử lý vẫn đảm bảo hoạt động liên tục;

- Bố trí người quản lý, theo dõi và vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với các đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố;

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị, máy móc;

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải với tần suất 3 tháng/lần để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1882/XN-STNMT ngày 04/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Long Xuyên nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thạnh và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GP-STNMT ngày ... tháng 3 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống điều hòa AHU (thiết bị tác dụng trao đổi nhiệt và xử lý nhiệt ẩm).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả thải:

- Dòng thải số 01: dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi đạt QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ (cột B) thoát ra môi trường theo đường ống khói cao 10m với đường kính 0,4m; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143039; Y = 579170 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45, múi chiều 3°).

- Dòng thải số 02: dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm đạt QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra môi trường theo đường ống PVC cao 3m với đường kính 0,3m; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1143085; Y = 579187 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45, múi chiều 3°).

- Dòng thải số 03: Khí thải từ hệ thống điều hòa AHU không phải kiểm soát do khí thải phát sinh có tính chất, chất lượng không khí tương đương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng khí thải lớn nhất của khí thải từ lò hơi là 8.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.

- Lưu lượng khí thải lớn nhất của khí thải từ phòng thí nghiệm là 7.000 m³/giờ, tương đương 84.000 m³/ngày.

2.2.1 Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01 xả gián đoạn 3 phút/lần, mỗi lần cách nhau 5 phút (từ 7 giờ 00 phút (sáng) đến 19 giờ 00 phút (tối)).

- Nguồn số 02 xả gián đoạn 15 phút/lần mỗi lần cách nhau 30 phút (từ 7 giờ 00 phút (sáng) đến 19 giờ 00 phút (tối)).

- Nguồn số 03 xả liên tục 12 giờ/24 giờ (từ 7 giờ 00 phút (sáng) đến 19 giờ 00 phút (tối)).

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Dòng khí thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 1; Kv = 0,6) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	CO	mg/Nm ³	600		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		
5	SO ₂	mg/Nm ³	300		

Dòng khí thải số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 1; Kv = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	300		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	5		
4	Toluen	mg/Nm ³	750	6 tháng/lần	
5	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	Benzen	mg/Nm ³	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi bằng

đường ống dẫn khí có đường kính 400mm.

- Nguồn số 02: Lắp đặt bộ phận hấp phụ bằng than hoạt tính trong tủ hóa chất nhằm hút khí độc, lắp đặt đường ống thu gom khí thải về hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống $\varnothing 168$ mm. Ngoài ra, khí thải từ tủ phá mẫu cũng đưa về hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống $\varnothing 168$ mm.

- Nguồn số 3: Thu gom bằng quạt hút và thoát ra bằng đường ống dẫn khí (dài x rộng = 1,2m x 0,6m).

1.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải \rightarrow Tháp hấp thụ \rightarrow Ống khói \rightarrow Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Nước vôi khối lượng 300 lít/2 tháng.

1.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ tủ hóa chất (đã qua than hoạt tính) và khí thải từ tủ hút \rightarrow Tháp hấp thụ \rightarrow Ống khói \rightarrow Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 3% với khối lượng 200 lít/năm.

1.4. Hệ thống điều hòa AHU

- Tóm tắt quy trình xử lý không khí của hệ thống trao đổi nhiệt AHU: Không khí bên ngoài \rightarrow Màn lọc sơ cấp G4 \rightarrow Màn lọc thứ cấp F8 \rightarrow Thiết bị làm lạnh \rightarrow Màn lọc Hepa 13 \rightarrow Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.5. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí lò hơi khu vực riêng biệt;

- Cán bộ vận hành lò hơi phải có đầy đủ kiến thức chuyên môn và được hướng dẫn kỹ thuật vận hành trước khi được vận hành chính thức;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định lò hơi định kỳ;

- Các van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt;

- Tuyên truyền, nhắc nhở nâng cao nhận thức cán bộ - nhân viên ý thức, trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy trình xuất, nhập, dự trữ dầu tránh sự cố tràn dầu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng các bồn chứa dầu và các trang thiết bị định kỳ ứng phó sự cố tràn dầu.

- Trang bị đầy đủ công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác ứng phó sự cố tràn dầu và phòng cháy chữa cháy.

- Bên cạnh đó, hàng năm trước mùa mưa bão, cơ sở tiến hành kiểm tra cột

thu lồi, điện trở tiếp địa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1882/XN-STNMT ngày 04/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GP-STNMT ngày ... tháng 3 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Các thiết bị, máy móc tại khu vực lò hơi.

Nguồn số 02: Các thiết bị, máy móc tại khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: có tọa độ X = 1143039; Y = 579170 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 2: có tọa độ X = 1143070; Y = 579146 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45, múi chiếu 3°).

3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Đối với các thiết bị khu vực lò hơi

- Trang bị đồ, thiết bị bảo hộ lao động thích hợp công nhân làm việc trực

tiếp tại từng công đoạn sản xuất của cơ sở.

- Sử dụng đệm cao su chống rung cho lò hơi.

1.2. Đối với tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Trang bị các thiết bị, máy móc thế hệ mới, hiện đại, tránh gây ồn, chấn động.

- Kiểm tra định kỳ, bôi trơn hoặc thay những chi tiết bị hư hỏng của các thiết bị.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Lắp ống giảm thanh cho các máy nổ và các thiết bị gây ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GP-STNMT ngày ... tháng 3 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Pin thải	16 01 12	Rắn	2
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, màng lọc Hepa	18 02 01	Rắn	28
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Rắn	12
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng TN thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	35
5	Hóa chất thải có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	12
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	10
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	10
Tổng khối lượng				109

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

1.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 361,75 kg/tháng.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	0,07
2	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	0,05
3	Nhựa (trừ bao bì)	14 01 11	Rắn	0,05
4	Chất thải rắn từ bã dứa liệu	03 05 12	Rắn	34,5
Tổng cộng				34,67

1.2.2. Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở (Mã chất thải: 12 06 12) phát sinh khoảng 10 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 32,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Cơ sở bố trí 04 thùng chứa loại có thể tích 60 lít, có nắp đậy kín, bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại 9,05 m² (3,85m x 2,35m).

- Thiết kế, kết cấu của kho lưu chứa: mặt nền có kết cấu bằng bê tông cốt thép, vách ngăn bằng tole trắng cao 2 m và che kín tách biệt với rác sản xuất, có rãnh nhỏ đảm bảo không chảy chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 6 thùng rác loại 120 lít có nắp đậy.

- Kho chứa chất thải: Kho chứa có kích thước 25,6 m² (6,65m x 3,85m) với kết cấu nền bê tông cốt thép, vách và mái lợp tole.

- Chủ cơ sở phân loại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.2 Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

- Thiết bị lưu chứa: xây dựng bể chứa bùn thải bằng bê tông cốt thép với thể tích 4,5 m³ (1,3m x 1,28m x 2,7m).

- Chủ cơ sở phân loại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 08 thùng chứa rác loại có dung tích 60 lít có dán nhãn phân loại rác tái chế và rác không tái chế, có nắp đậy chứa toàn bộ lượng rác của cơ sở.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt:

- Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.
- Rác được thu gom về 2 thùng rác loại có dung tích 240 lít có nắp đậy đặt tại cổng cơ sở.
- Rác thải sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GP-STNMT ngày ... tháng 3 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2014 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang và Quyết định số 1038/QĐ-STNMT ngày 13 tháng 10 năm 2017 về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 11/QĐ-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Dự án không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với hoạt động lưu chứa, sử dụng dầu tại cơ sở, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở.

6. Thực hiện nghiêm túc các nội dung khác trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất Đông dược Xuân Quang (đính kèm theo) và các quy định về bảo vệ môi trường./.